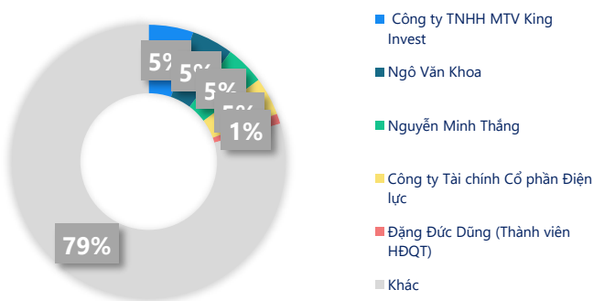
CTCP Group Bắc Việt (UPCOM: BVG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

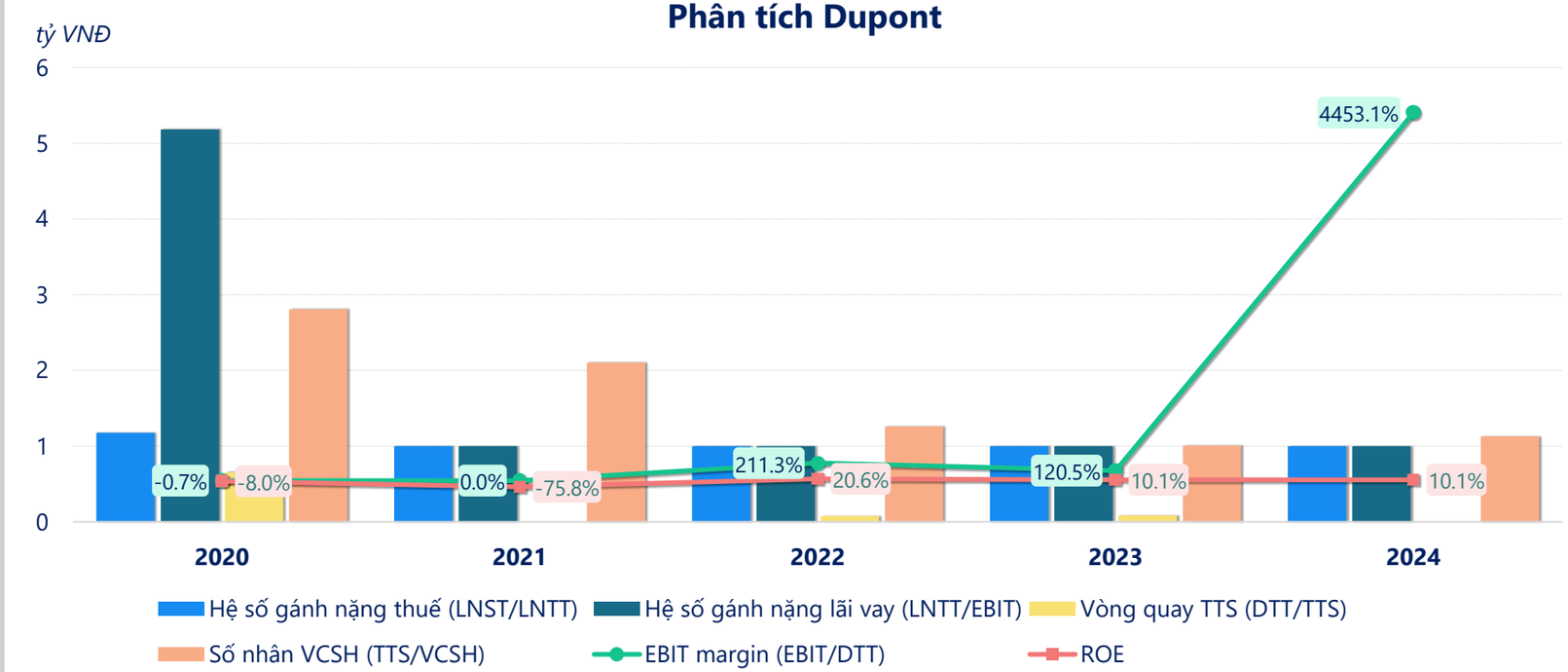
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,600 - 2,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	9,750,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,255
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.09)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
BVG	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

0.10

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.10| -97.0%

LN sau thuế

2024

4.27

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.41| 10.7%

ROE

2024

10.1%

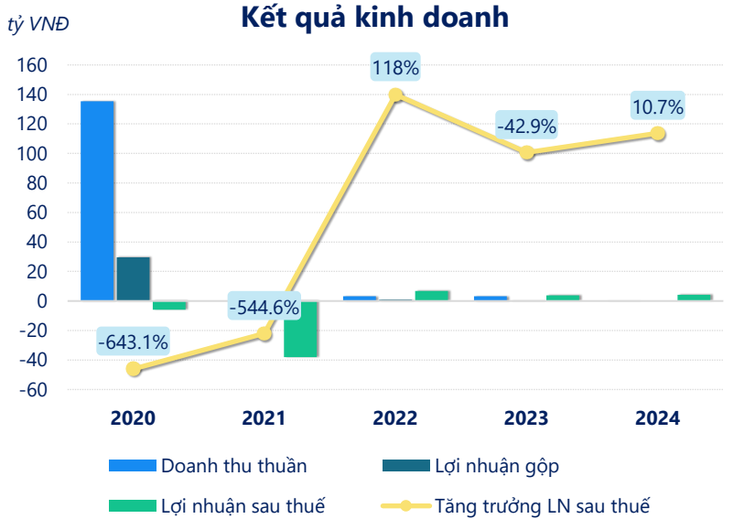
ROA

2024

9.0%

+/- YoY: ▼ 1.1%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **BVG** ghi nhận doanh thu thuần **0.10** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.27** tỷ đồng, lần lượt **giảm 97.0%** và **tăng 10.7%** so với năm trước.

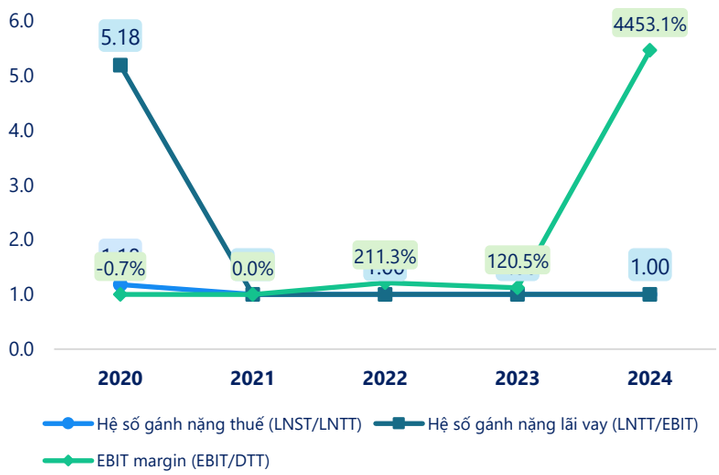
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4453%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

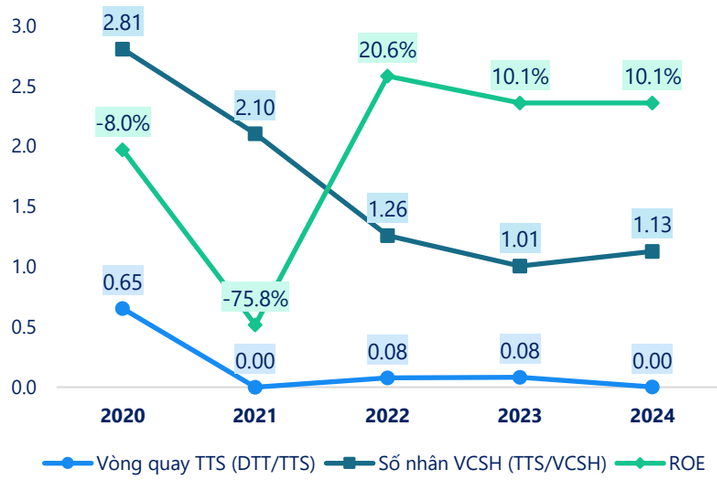
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



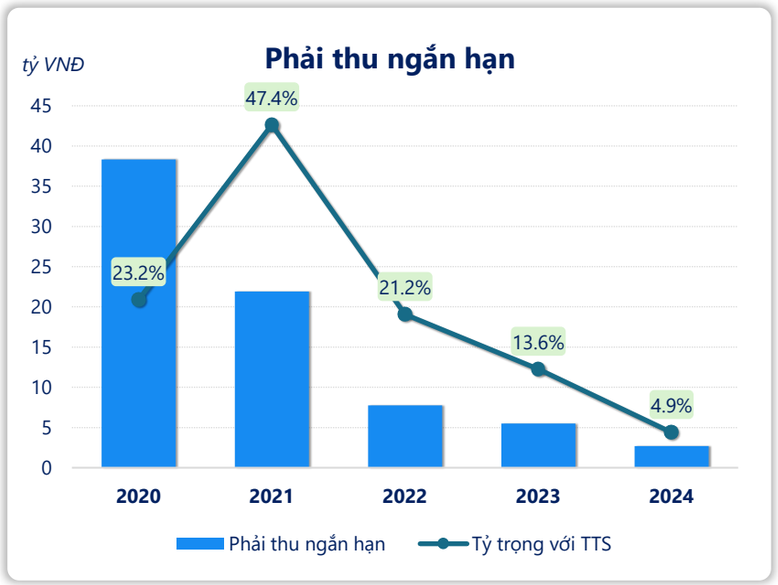
Vòng quay tài sản và ROE

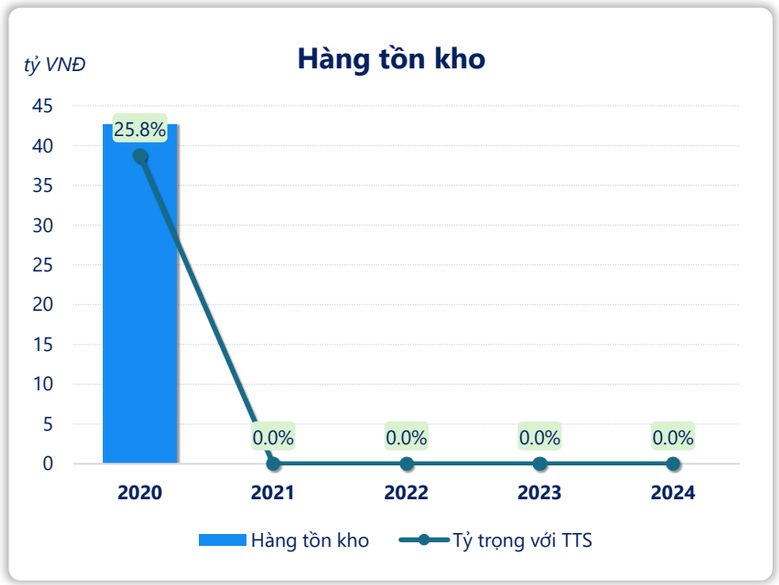


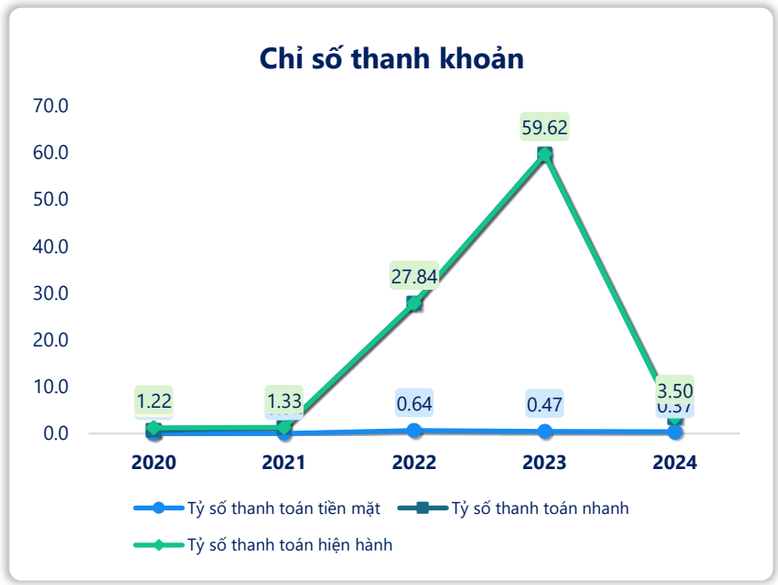
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.00**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

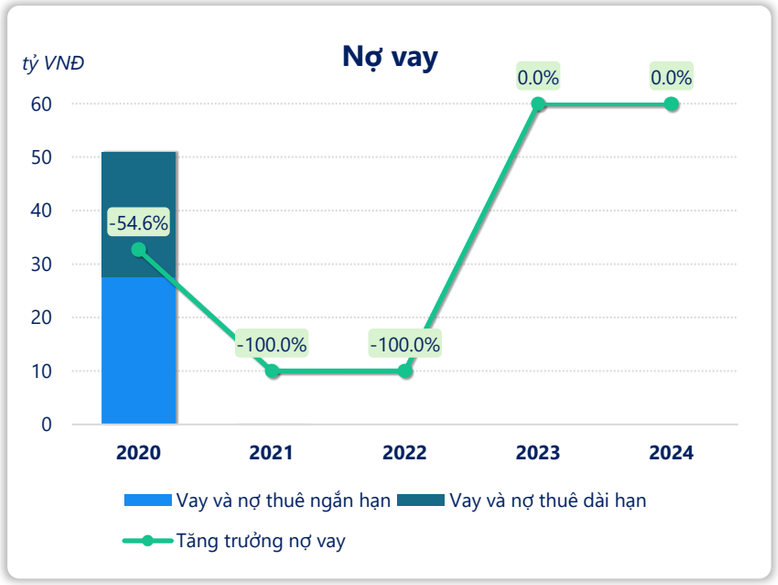
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

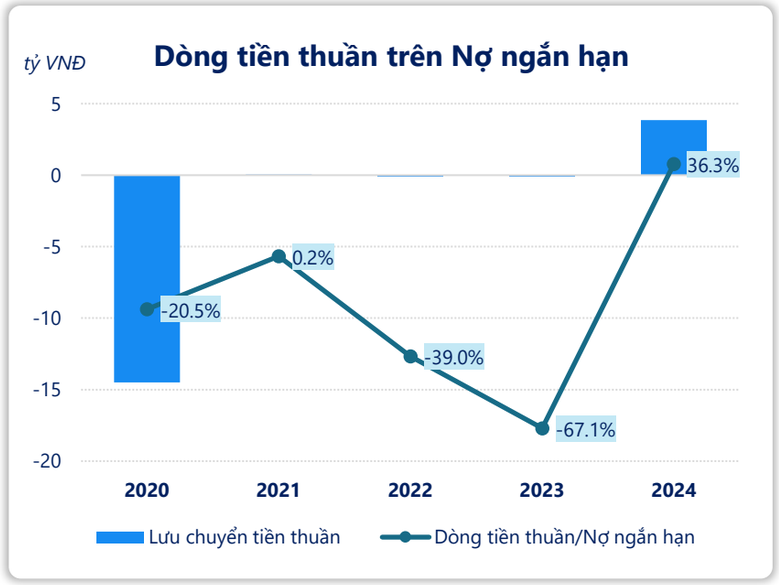
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

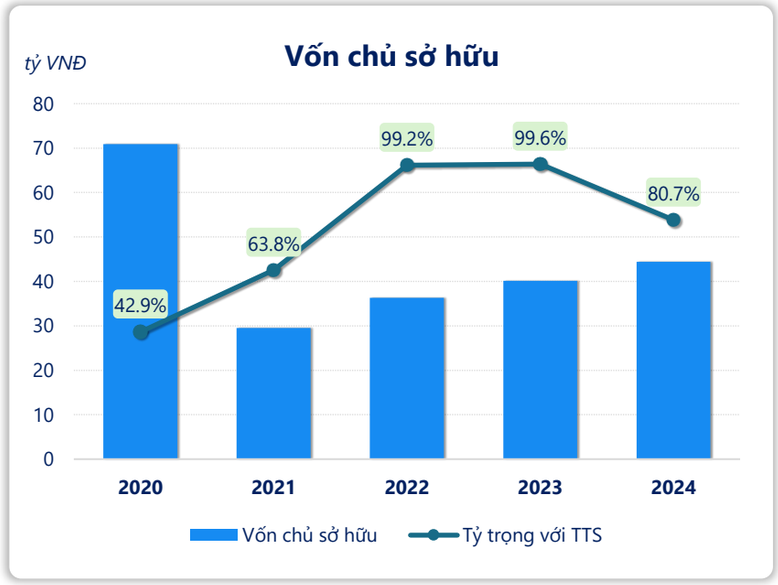

tỷ VNĐ
Phải thu ngắn hạn
45
40
35
30
25
20
15
10
5
0
47.4%
23.2%
21.2%
13.6%
4.9%
2020
2021
2022
2023
2024
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS


tỷ VNĐ
Hàng tồn kho
45
40
35
30
25
20
15
10
5
0
25.8%
0.0%
0.0%
0.0%
0.0%
2020
2021
2022
2023
2024
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS


Chỉ số thanh khoản
70.0
60.0
50.0
40.0
30.0
20.0
10.0
0.0
59.62
27.84
1.22
1.33
0.64
0.47
3.50
2020
2021
2022
2023
2024
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành


tỷ VNĐ
Nợ vay
60
50
40
30
20
10
0
0.0%
0.0%
-54.6%
-100.0%
-100.0%
2020
2021
2022
2023
2024
Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay


tỷ VNĐ
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn
5
0
-5
-10
-15
-20
36.3%
0.2%
-20.5%
-39.0%
-67.1%
2020
2021
2022
2023
2024
Lưu chuyển tiền thuần
Dòng tiền thuần/Nợ ngắn hạn


tỷ VNĐ
Vốn chủ sở hữu
80
70
60
50
40
30
20
10
0
99.2%
99.6%
80.7%
63.8%
42.9%
2020
2021
2022
2023
2024
Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**55.0**	**40.3**	**36.5%**
Tài sản ngắn hạn	37.1	9.52	290%
Tiền và tương đương tiền	3.93	0.08	5111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.5	3.95	672%
Phải thu ngắn hạn	2.68	5.49	-51.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
Tài sản dài hạn	**17.9**	**30.8**	**-41.8%**
Phải thu dài hạn	0	25.4	-100%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	17.9	5.40	232%
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.01**	**102%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.6	0.16	6542%
Nợ ngắn hạn	**10.6**	**0.16**	**6542%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**44.4**	**40.1**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**44.4**	**40.1**	**10.6%**
Vốn điều lệ	97.5	97.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**135**	**0**	**3.20**	**3.20**	**0.10**
Giá vốn hàng bán	106	0	2.27	2.69	0.10
Lợi nhuận gộp	**29.6**	**0**	**0.93**	**0.52**	**0**
Doanh thu HĐTC	2.17	1.35	2.09	3.56	4.55
Chi phí TC	9.36	21.0	-2.64	0	0
Chi phí lãi vay	**4.05**	**0.00**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.16	1.99	0.30	0.22	0.27
LN thuần từ HĐKD	**-0.76**	**-21.7**	**5.36**	**3.86**	**4.27**
Lợi nhuận khác	-4.26	-16.4	1.40	0.00	0
LN trước thuế	**-5.02**	**-38.1**	**6.76**	**3.86**	**4.27**
Lợi nhuận sau thuế	**-5.91**	**-38.1**	**6.76**	**3.86**	**4.27**
LNST của CĐ cty mẹ	**-5.95**	**-38.1**	**6.76**	**3.86**	**4.27**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.4	0.33	-5.88	2.84	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.48	3.80	5.77	-2.95	-10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.4	-4.10	0.00	0	0
Tiền đầu kỳ	15.8	0.26	0.29	0.18	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.5**	**0.03**	**-0.11**	**-0.11**	**3.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.27	0.29	0.18	0.08	3.93